

TỜ TRÌNH

Phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Triển khai Luật Quy hoạch, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09/08/2018 giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được giao tổ chức lập Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi.

Thực hiện Quyết định số 1869/QĐ-TTg ngày 23/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gọi tắt là Quy hoạch), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổ chức lập Quy hoạch.

Trên cơ sở lấy ý kiến, tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân, đến nay đã hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt Quy hoạch theo quy định.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt Quy hoạch với các nội dung chính như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đặt ra mục tiêu phát triển đất nước “nhANH và bền vững” trong đó nhấn mạnh đến công tác phòng, chống thiên tai và thủy lợi “chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên”.

An ninh nguồn nước quốc gia đứng trước nhiều nguy cơ, thách thức do biến đổi khí hậu, nước biển dâng, hạn hán, lũ lụt, xâm nhập mặn, các yếu tố phát triển trong nước và tại các quốc gia thượng nguồn... Quy hoạch thủy lợi, quy hoạch phòng, chống thiên tai là giải pháp hàng đầu trong quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn nước, giảm thiểu các tác động bất lợi do thiên tai, đáp ứng yêu cầu đảm bảo an ninh nguồn nước trong bối cảnh hiện nay.

Biến đổi khí hậu, mưa, lũ cực đoan, nắng nóng kéo dài, lượng mưa mùa khô giảm dẫn đến hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn. Thiếu hụt nguồn nước trên các hệ thống sông trong mùa kiệt làm giảm năng lực của hệ thống thủy lợi. Nhiệt độ toàn cầu nóng lên làm tăng nhu cầu sử dụng nước, đặc biệt đối với nhu cầu cho nông nghiệp (chiếm 83-85% tổng nhu cầu sử dụng nước). Bão, lũ, mưa lớn gia tăng về cường độ, tần suất. Dự báo nước biển dâng, sụt lún đất có nguy cơ làm ngập 39% diện tích đồng bằng sông Cửu Long, trên 10% diện tích vùng

đồng bằng sông Hồng, 2,5% diện tích thuộc các tỉnh miền Trung và 20% diện tích Thành phố Hồ Chí Minh. Ngập lụt, úng, xâm nhập mặn xảy ra đối với khu dân cư, công nghiệp, đô thị và các vùng sản xuất ven biển ngày càng cao.

Phát triển kinh tế xã hội, đô thị hóa, công nghiệp hóa, đi đôi với phát triển hạ tầng và các hoạt động kinh tế xã hội, thay đổi cơ cấu sử dụng đất, diện tích không gian chứa, thoát nước bị giảm... làm thay đổi tính chất và tăng yêu cầu đối với cấp nước, tiêu thoát nước và nâng cao mức độ yêu cầu được bảo vệ trước các loại hình thiên tai.

Việt Nam nằm ở hạ nguồn của một số con sông liên quốc gia như sông Hồng, sông Mê Công, sông Mã, sông Cả... tổng lượng nước mặt hàng năm trên lãnh thổ khoảng 840 tỷ m³, trong đó nguồn nước sản sinh trong lãnh thổ chỉ chiếm 37%, còn lại 63% từ ngoài lãnh thổ. Trong những năm gần đây, các quốc gia thượng nguồn đẩy mạnh việc xây dựng các hồ chứa trên dòng chính, gia tăng nhu cầu sử dụng nước, chuyển nước ra ngoài lưu vực, trong khi cơ chế phối hợp, quản lý, điều phối nguồn nước chung giữa các quốc gia còn chưa tốt làm cho hạ nguồn bị thiếu nước, hạn hán, xâm nhập mặn vào mùa khô; suy giảm phù sa, ảnh hưởng đến sinh kế..., trong đó đồng bằng sông Cửu Long đã và đang bị ảnh hưởng rất lớn.

Yêu cầu phục vụ tái cơ cấu, chuyển đổi sản xuất ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đặt công tác thủy lợi và phòng, chống thiên tai trước các yêu cầu phục vụ mới, đáp ứng nhu cầu đa dạng hơn về cơ cấu dùng nước, cao hơn về mức đảm bảo cấp nước và năng lực phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu... góp phần hiện đại hóa cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

Nhu cầu vốn đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, đê điều, công trình phòng, chống lũ, ngập lụt, úng hiện nay là rất lớn, trong khi nguồn lực của đất nước còn hạn chế, việc đầu tư thiếu đồng bộ thời gian qua, dẫn đến hiệu quả chưa cao, đặt ra yêu cầu phải rà soát, sắp xếp, cơ cấu lại ưu tiên đầu tư, đảm bảo kết nối đồng bộ kết cấu hạ tầng thủy lợi, phòng, chống thiên tai với hạ tầng kỹ thuật của các ngành khác, huy động hài hòa nguồn lực của quốc gia để phát triển.

Với các nội dung nêu trên, việc lập Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là hết sức cần thiết.

II. HẠ TẦNG THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

1. Hiện trạng hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai

Giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1975, thủy lợi được coi là biện pháp hàng đầu để bảo vệ và phát triển sản xuất nông nghiệp. Công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng thủy lợi tập trung vào trị thủy sông Hồng và hoàn chỉnh đê điều, xây dựng một số hệ thống thủy nông lớn ở miền Bắc; giải quyết vấn đề tiêu nước, chống úng cho đồng bằng sông Hồng.

Giai đoạn từ năm 1975 đến năm 2000, đầu tư hạ tầng thủy lợi được ưu tiên cho miền Nam, tập trung nghiên cứu các giải pháp dẫn ngọt, ém phèn, thau chua rửa mặn, kiểm soát lũ vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tại miền Bắc và miền Trung tiếp tục nghiên cứu, đầu tư phát triển các hệ thống đê sông, hệ thống thủy

lợi, cấp nước chủ động và ổn định để phục vụ sản xuất lúa là chính; nâng cao mức bảo đảm an toàn chống lũ cho các vùng có đê sông.

Giai đoạn từ năm 2000 đến nay, triển khai lập quy hoạch thủy lợi, quy hoạch phòng, chống lũ, quy hoạch cấp nước, tiêu thoát nước theo phạm vi lưu vực sông, vùng kinh tế, hệ thống thủy lợi làm cơ sở đầu tư các công trình thủy lợi, công trình phòng, chống thiên tai phục vụ đa mục tiêu, chú trọng hơn đến cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, thủy sản, phát triển nông nghiệp, tái cấu trúc ngành, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; xoá đói giảm nghèo, góp phần giữ vững an ninh quốc phòng.

Qua các giai đoạn, đến nay Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã lập, phê duyệt và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt được 50 quy hoạch liên quan đến thủy lợi và phòng, chống thiên tai. Trên cơ sở các quy hoạch đã được lập, phê duyệt, đã đầu tư xây dựng mới nhiều công trình, hệ thống công trình thủy lợi, công trình phòng, chống thiên tai phục vụ sản xuất, bảo vệ dân sinh, cải thiện môi trường, đặc biệt là phục vụ sản xuất nông nghiệp, góp phần quan trọng đưa nước ta từ quốc gia thiếu lương thực, trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

Đến nay cả nước đã xây dựng được trên 900 hệ thống thủy lợi có quy mô phục vụ từ 200 ha trở lên; trong đó, có 122 hệ thống thủy lợi vừa và lớn (trên 2.000 ha); hơn 86.200 công trình thủy lợi, gồm: 6.750 hồ chứa, 592 đập dâng, 19.416 trạm bơm; 27.754 cống; 16.057 đập tạm; 291.013 km kênh mương; 16.573 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung.

Trên hầu hết các lưu vực sông đều có hệ thống hồ chứa tham gia phòng, chống lũ, tổng dung tích tham gia cắt, giảm lũ cho hạ du của các hồ chứa lớn hiện nay khoảng 13,3 tỷ m³. Hệ thống đê sông hiện có 9.242 km (trong đó 2.741 km từ cấp III đến cấp đặc biệt), 1.035 km kè, 1.563 cống dưới đê. Ngoài ra còn có hơn 30.000 cống bọng, 28.000 trạm bơm nội đồng tưới tiêu kết hợp, hàng ngàn km bờ bao, cống nhỏ phục vụ chống lũ, ngăn mặn, tiêu thoát nước ở đồng bằng sông Cửu Long.

Các công trình, hệ thống công trình thủy lợi trên đã đảm bảo cấp nước cho 4,28 triệu ha, trong đó, tưới cho lúa khoảng 7,26 triệu ha/7,68 triệu ha gieo trồng (đạt 95%); cấp nước cho nuôi trồng thủy sản 686.600 ha và khoảng 6,5 tỷ m³ nước cho sinh hoạt, công nghiệp; đảm bảo kiểm soát mặn cho khoảng 1 triệu ha đất nông nghiệp; kết hợp phát điện, giao thông thủy, bộ, du lịch, bảo vệ môi trường...; tiêu thoát nước cho trên 1,72 triệu ha đất nông nghiệp và một phần diện tích khu đô thị, công nghiệp tiêu qua hệ thống công trình thủy lợi.

Hệ thống công trình phòng, chống lũ đã bảo vệ cho hơn 23 triệu dân cùng toàn bộ hạ tầng xây dựng, công nghiệp, giao thông, quốc phòng, an ninh văn hóa, du lịch... và gần 2 triệu ha sản xuất nông nghiệp ở 15 tỉnh vùng đồng bằng Bắc Bộ, vùng đồng bằng 3 tỉnh Thanh Nghệ Tĩnh và nhiều vùng, địa phương khác trước thiên tai lũ, ngập lụt; kiểm soát lũ cho hơn 1,2 triệu ha cơ sở hạ tầng và sản xuất nông nghiệp vùng lũ đồng bằng sông Cửu Long.

2. Tồn tại, thách thức

a) Tưới, cấp nước

Nhiều công trình, hệ thống công trình thủy lợi được xây dựng từ lâu đang xuống cấp, khó thích ứng để đáp ứng yêu cầu hiện nay và phục vụ tái cơ cấu sản xuất; hệ thống đê sông, đê biển chưa bảo đảm tiêu chuẩn chống lũ thiết kế, tiềm ẩn nhiều rủi ro; thiếu công trình kết nối, điều hòa nguồn nước, chuyển nước liên tỉnh, vùng, cấp nước cho các vùng thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước...

Hạ thấp mực nước trên dòng chính của hầu hết các sông lớn như sông Hồng, sông Mã, sông Cả, sông Vu Gia-Thu Bồn... đã và đang diễn ra ngày càng nghiêm trọng, dẫn đến không bảo đảm mực nước cho các công trình thủy lợi lấy nước, kể cả công trình lấy nước bằng động lực.

Ô nhiễm nguồn nước, vi phạm xả nước thải, chất thải vào hệ thống thủy lợi diễn ra ngày càng nghiêm trọng, làm suy thoái dòng chảy trên các sông, kênh, ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước cấp và năng lực phục vụ của các hệ thống thủy lợi, đặc biệt là các hệ thống thủy lợi lớn Nhuệ - Đáy, Bắc Hưng Hải, Bắc Đuống, Nam Bắc Bến Tre, Nam Măng Thít, Quản Lộ Phụng Hiệp...

Công trình cấp nước sạch nông thôn còn phân tán, hoạt động chưa bền vững, số lượng và chất lượng nước sạch cấp không ổn định, tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sạch ở vùng sâu, xa còn thấp.

b) Tiêu, thoát nước

Nhiều hệ thống công trình tiêu, thoát nước đã xuống cấp, thiết kế trước đây với hệ số tiêu thấp, chưa đồng bộ, không còn phù hợp với yêu cầu thực tế.

Diễn biến cực đoan mưa, lũ, triều cường thay đổi quy luật so với trước đây; đô thị hóa nhanh, tình trạng ngập úng cục bộ thường xuyên xảy ra tại các khu vực ven biển đồng bằng Bắc Bộ, miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long, các khu dân cư tập trung làm gia tăng áp lực tiêu thoát đối với các công trình, hệ thống công trình thủy lợi.

Nhiều sông, kênh, trục tiêu bị lấn chiếm, thu hẹp, bồi lắng... dẫn đến các công trình không đảm bảo phục vụ theo thiết kế.

c) Hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn

Thiếu năng lực trữ nước để chủ động nguồn nước tại chỗ; thiếu công trình kiểm soát mặn, ngọt vùng ven biển, công trình khắc phục hạ thấp mực nước trên dòng chính.

Những năm gần đây do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, sự gia tăng khai thác nguồn nước ở thượng nguồn các sông liên quốc gia, tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn thường xuyên xảy ra ở hầu hết các vùng, khu vực ở nước ta, đặc biệt là khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, đồng bằng sông Cửu Long và các vùng ven biển... Điển hình từ năm 2019-2020, tại miền Trung đã có 29.400 ha canh tác bị hạn hán, thiếu nước, khoảng 34.200 ha phải điều chỉnh giãn, dừng và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, khoảng 64.900 hộ dân bị thiếu nước sinh hoạt; tại đồng bằng sông Cửu Long có 74.300 ha diện tích gieo trồng bị thiệt hại, 96.000 hộ dân bị thiếu nước sinh hoạt.

d) Quản lý, khai thác vận hành công trình

Nhiều công trình, hệ thống công trình thủy lợi được xây dựng từ lâu, lạc hậu; hệ thống công trình thiếu đồng bộ từ công trình đầu mối đến công trình

trình điều tiết nước, kênh mương nội đồng...nên chưa khai thác hết năng lực theo thiết kế.

Thế chế chính sách về quản lý, khai thác công trình thủy lợi chủ yếu phù hợp với doanh nghiệp nhà nước quản lý, chưa thu hút được tổ chức, đơn vị khối tư nhân tham gia. Chính sách miễn giảm thủy lợi phí thiếu gắn kết trách nhiệm doanh nghiệp với nông dân với vai trò là người hưởng lợi.

Tình trạng lấn chiếm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi còn phổ biến làm ảnh hưởng đến công năng hoạt động của các công trình thủy lợi.

Ứng dụng khoa học, công nghệ chuyển đổi số vào công tác quản lý, vận hành hệ thống thủy lợi còn chưa nhiều.

đ) Lũ, ngập lụt và các loại hình thiên tai khác

Diễn biến bão, lũ ngày càng khốc liệt, gia tăng về tần suất và cường độ. Trong khi nhiều lưu vực sông không còn dư địa để xây dựng mới công trình hồ chứa điều tiết, cắt, giảm lũ; nhiều tuyến đê chưa đủ cao trình, mặt cắt để chống được lũ theo thiết kế; chất lượng thân đê, nền đê nhiều nơi còn yếu; hệ thống đê bao, bờ bao bảo vệ sản xuất vùng đồng bằng sông Cửu Long thiếu đồng bộ.

Lấn chiếm lòng, bãi sông, khai thác cát, vi phạm hành lang bảo vệ đê điều còn phổ biến..., thiếu hụt bùn cát do hồ chứa thượng lưu, nhiều đoạn sông, khúc sông bị sạt lở, xói lòng, thay đổi chủ lưu, cửa sông bị bồi lấp... lòng dẫn thoát lũ bị thu hẹp, ảnh hưởng đến ổn định lòng sông, bờ sông, cửa sông và an toàn hệ thống đê sông...

Mưa, bão, nước biển dâng cực đoan gây lũ quét, sạt lở đất, gây thiệt hại lớn ở các vùng trung du, miền núi, đặc biệt tại khu vực miền núi Bắc Bộ và miền Trung tác động tiêu cực đến sự ổn định và an toàn xã hội; xói lở làm mất an toàn đối với đê, bờ sông, bờ biển xảy ra vùng đồng bằng sông Hồng, miền Trung, đồng bằng sông Cửu Long...việc khắc phục gặp rất nhiều khó khăn.

III. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI LẬP QUY HOẠCH

Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được triển khai tuân thủ theo khoản 2 Điều 16 Luật Quy hoạch về quy trình lập quy hoạch ngành quốc gia, cụ thể:

Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan tổ chức lập Quy hoạch tại Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09/08/2018. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã giao Tổng cục Thủy lợi là cơ quan lập quy hoạch. Sau khi xây dựng dự thảo nhiệm vụ lập Quy hoạch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan về nội dung nhiệm vụ lập Quy hoạch, tổ chức hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập Quy hoạch (có đại diện một số Bộ, ngành), trình và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch tại Quyết định số 1869/QĐ-TTg ngày 23/12/2019.

- Từ tháng 1/2020 đến tháng 7/2021, tổ chức lựa chọn Tư vấn lập quy hoạch; triển khai các hoạt động lập quy hoạch, thu thập tài liệu, khảo sát kỹ thuật, tính toán mô hình, xây dựng các báo cáo chuyên ngành, thiết kế lập quy hoạch. Trong quá trình lập quy hoạch đã tổ chức các cuộc họp xin ý kiến các cấp quản lý, cơ quan chuyên môn về đối tượng, yêu cầu, phương pháp và các vấn đề cần giải quyết trong Quy hoạch; tổ chức 03 hội thảo xin ý kiến các địa phương

thuộc các vùng miền Bắc, Trung, đồng bằng sông Cửu Long; tổ chức 03 hội thảo xin ý kiến của các đồng chí nguyên Lãnh đạo Bộ, các chuyên gia, các nhà khoa học, các Hội Thủy lợi, Đập lớn và phát triển nguồn nước Việt Nam; làm việc với cơ quan liên quan của các Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông Vận tải, Xây dựng về đồng bộ kết cấu hạ tầng các ngành với phương án phát triển kết cấu hạ tầng thủy lợi, phòng, chống thiên tai để hoàn thiện Quy hoạch.

Căn cứ khoản 1 Điều 19 Luật Quy hoạch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản số 4630/BNN-TCTL ngày 23/7/2021 gửi hồ sơ Quy hoạch để lấy ý kiến các Bộ, ngành, các cơ quan liên quan và các tỉnh, thành phố về nội dung Quy hoạch; đăng tải hồ sơ Quy hoạch trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xin ý kiến rộng rãi. Đến nay, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã nhận được 65 ý kiến bằng văn bản, trong đó 11 Bộ, ngành trung ương, 54 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến góp ý của các Bộ, ngành, các địa phương, các Hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch trình hội đồng thẩm định của Thủ tướng Chính phủ (Hội đồng thẩm định).

IV. YÊU CẦU ĐỐI VỚI HẠ TẦNG THỦY LỢI VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

Căn cứ định hướng phát triển kinh tế-xã hội, kịch bản biến đổi khí hậu, thực trạng hạ tầng thủy lợi, hạ tầng phòng, chống thiên tai... yêu cầu đối với công tác thủy lợi và phòng, chống thiên tai trong kỳ quy hoạch được dự báo như sau:

1. Tuổi, cấp nước

Tổng nhu cầu nước của các mục đích sử dụng nước hiện tại khoảng 101 tỷ m³/năm. Dự báo theo kịch bản phát triển nhanh và bền vững đến năm 2030 sẽ cần khoảng 111 tỷ m³/năm, đến năm 2050 cần khoảng 130 tỷ m³/năm.

Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, toàn quốc hiện đang thiếu khoảng 8,3 tỷ m³, đến năm 2030 thiếu khoảng 8,6 tỷ m³, năm 2050 khoảng 10,8 tỷ m³. Trong trường hợp tổ hợp các yếu tố cực đoan do biến đổi khí hậu, phát triển nhanh đến năm 2050 cả nước sẽ thiếu khoảng 16,7 tỷ m³.

2. Tiêu, thoát nước

Chế độ mưa thay đổi cực đoan, gia tăng cả về lượng và cường độ mùa mưa; diện đất nông nghiệp giảm từ 10 đến 18 % vào năm 2050, tốc độ đô thị hóa nhanh, diện tích trữ nước mặt tự nhiên bị thu hẹp... làm gia tăng áp lực tiêu thoát, đòi hỏi mức bảo đảm tiêu của công trình, hệ thống công trình thủy lợi cao hơn.

Theo tính toán, hệ số tiêu tăng cao hơn so với hiện tại từ 15 đến 20% trong tương lai. Đến năm 2030, hệ số tiêu cho nông nghiệp tăng từ 6,5 đến 9,0 l/s/ha; tiêu cho diện tích đô thị, dân cư, hạ tầng khác vào hệ thống thủy lợi tăng từ 15,0 đến 16,5 l/s/ha; đến năm 2050, hệ số tiêu cho nông nghiệp tăng từ 7,5 đến 9,5 l/s/ha; đô thị, dân cư, hạ tầng khác tiêu vào hệ thống thủy lợi tăng từ 16,0 đến 18,0 l/s/ha.

3. Phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn

Biến đổi khí hậu, lượng mưa mùa khô giảm, gia tăng sử dụng nước ở thượng nguồn các sông liên quốc gia, dòng chảy mùa kiệt trên các hệ thống sông bị suy giảm, nước biển dâng, xâm nhập mặn sẽ sâu hơn vào nội địa, ảnh hưởng rất lớn đến sinh hoạt và sản xuất các vùng ven biển, nhất là đồng bằng sông Cửu Long. Nhiều công trình, hệ thống công trình thủy lợi không thể lấy nước để cấp cho sản xuất do độ mặn vượt quá giới hạn cho phép của các loại cây trồng. Do vậy, phải có công trình, hệ thống công trình thủy lợi kiểm soát nguồn nước phù hợp nhằm chủ động cấp nước, đối phó với hạn hán, xâm nhập mặn.

4. Phòng, chống lũ và các loại thiên tai khác

Tổng lượng dòng chảy và lưu lượng đỉnh lũ ở các lưu vực sông sẽ gia tăng từ 5 đến 7% vào năm 2030, đến năm 2050 sẽ tăng 8% đến 10%, chủ yếu do tác động của biến đổi khí hậu; thiên tai cực đoan và phát triển cơ sở hạ tầng, rừng phòng hộ đầu nguồn ảnh hưởng rất nhiều đến tiêu thoát lũ. Xu thế diễn biến lũ trên các lưu vực sông có sự thay đổi lớn, trong đó sông Hồng có thể xuất hiện lũ lớn, miền Trung tiếp tục có lũ lịch sử, đồng bằng sông Cửu Long có khả năng xảy ra lũ lớn, nhưng ít xuất hiện, tình trạng ngập lụt sâu, kéo dài, trên diện rộng ngày càng gia tăng.

Sạt lở bờ sông, bờ biển, lũ quét và sạt lở đất ngày càng nghiêm trọng và phức tạp do tác động của các hoạt động khai thác nguồn nước, khai thác tài nguyên rừng, khoáng sản, phát triển hạ tầng và tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng gây ra.

Sụt lún đất tại đồng bằng sông Cửu Long có tốc độ dự báo là 1,5 ÷ 3,0 cm/năm, làm tăng nguy cơ ngập úng, xâm nhập mặn. Hiện tại, khoảng 2,37 triệu ha chiếm khoảng 60,7% toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long có cao độ nhỏ hơn + 1,0m, dự báo đến năm 2030, diện tích này tăng lên 2,8 triệu ha chiếm khoảng 71,8% và đến năm 2050 tăng lên 3,1 triệu ha chiếm khoảng 80,5% diện tích đồng bằng.

V. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Phạm vi, thời kỳ quy hoạch

Gồm hệ thống hạ tầng và các giải pháp thủy lợi, phòng, chống thiên tai trên toàn bộ phần diện tích đất liền và các huyện đảo có đông dân cư, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng (Vân Đồn, Cát Bà, Bạch Long Vỹ, Phú Quý, Lý Sơn, Phú Quốc, Côn Đảo).

Thời kỳ quy hoạch từ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Quan điểm

Đầu tư phát triển thủy lợi theo hướng đa mục tiêu, nâng cao năng lực tưới tiêu chủ động cho các loại cây trồng, trước hết cho lúa, nuôi trồng thủy sản và các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, tạo nguồn cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, dịch vụ và các ngành kinh tế. Củng cố, xây dựng hệ thống đê sông, đê biển, hệ thống công trình ngăn lũ, thoát lũ, phòng chống sạt lở nhằm chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên.

Thông nhất, đồng bộ hệ thống quy hoạch quốc gia; định hướng tầm nhìn dài hạn, làm cơ sở lập các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành thủy lợi, phòng, chống thiên tai.

Quản lý, khai thác, sử dụng nguồn nước theo lưu vực sông kết hợp với đơn vị hành chính. Cân đối, điều hòa nguồn nước trong phạm vi toàn quốc, vùng, lưu vực sông, hệ thống công trình thủy lợi, thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Giải quyết những tồn tại, thách thức lớn trong công tác thủy lợi, phòng, chống thiên tai mang tính liên vùng, liên tỉnh như hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, hạ thấp mực nước, lũ, ngập lụt, úng, lũ quét, sạt lở đất, xói lở bờ sông, bờ biển.

Ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong quy hoạch, xây dựng, quản lý, khai thác, bảo vệ nguồn nước.

Huy động đa dạng nguồn lực, trong đó nâng cao tỷ trọng nguồn lực xã hội, đầu tư đồng bộ, phân kỳ đầu tư có trọng tâm trọng điểm hệ thống hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai.

3. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Bảo đảm tưới, cấp nước, tiêu, thoát nước cho dân sinh, các ngành kinh tế và bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển thượng nguồn các lưu vực sông.

b) Mục tiêu cụ thể

- Về tưới, cấp nước

Cấp nước tưới chủ động với tần suất đảm bảo tưới 85% cho 3,4 đến 3,5 triệu ha diện tích lúa 2 vụ tại các vùng có khả năng đáp ứng về nguồn nước; 75÷85% tại các vùng khó khăn về nguồn nước.

Đến 2030, 70% diện tích cây trồng cạn được tưới (rau màu đạt 1 triệu ha, cây ăn quả 1,4 triệu ha, cây công nghiệp đạt 1,5 triệu ha), đến năm 2050, đảm bảo tưới cho diện tích 3,3 triệu ha cây trồng cạn; nâng dần tần suất đảm bảo tưới cho rau màu lên 90%, cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm từ 90 đến 95%. Đảm bảo cấp đủ nước cho khoảng 10,5 triệu con gia súc, gia cầm vào năm 2030 và 13 triệu con gia súc, gia cầm vào năm 2050; cấp, thoát nước chủ động cho từ 1,35 đến 1,4 triệu ha nuôi trồng thủy sản thâm canh tập trung.

Tạo đủ nguồn nước cấp nước cho sinh hoạt nông thôn, cấp và tạo nguồn cho khu đô thị, công nghiệp, khu kinh tế... từ công trình thủy lợi; cấp nước chủ động cho hoạt động kinh tế ven biển, các đảo đông dân cư.

Phục hồi, bổ sung nguồn nước trên một số sông, kênh, hệ thống thủy lợi đang bị ô nhiễm, đảm bảo chất lượng nước đáp ứng yêu cầu cho các hoạt động sử dụng nước, góp phần cải tạo môi trường.

- Về tiêu, thoát nước

Tiêu, thoát cho khoảng 3,5 triệu ha diện tích đất nông nghiệp với tần suất mưa tiêu 10%.

Chủ động tiêu, thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, sản xuất.

Đáp ứng tiêu chủ động cho các khu đô thị, dân cư tập trung, hạ tầng khác tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi; duy trì hợp lý diện tích chứa, trữ, điều tiết nước mưa.

- Về hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn

Chủ động nguồn nước tại chỗ ứng phó với hạn hán, thiếu nước phục vụ sản xuất tại các vùng thường xuyên thiếu nước.

Chủ động kiểm soát mặn, ngọt trong nội đồng tại các vùng cửa sông và vùng ven biển.

Có giải pháp chủ động cấp đủ nước cho sinh hoạt khi xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn. Giải quyết dứt điểm nước sinh hoạt cho một số vùng đặc biệt khó khăn về nước thuộc vùng miền núi phía Bắc, vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn tại đồng bằng sông Cửu Long.

- Về phòng, chống lũ, ngập lụt và các loại hình thiên tai khác:

Vùng Miền núi phía Bắc, giai đoạn đến năm 2030, vùng chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 300 năm; vùng ít chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 50 đến 100 năm. Đến năm 2050, vùng chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu xem xét nâng mức đảm bảo an toàn cho lên mức 500 năm; vùng ít chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn xác định tiêu chuẩn phòng, chống lũ phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của đất nước và tầm quan trọng từng khu vực bảo vệ. Các khu vực sông không có đê ở thượng nguồn các sông lớn đảm bảo tần suất thoát lũ theo quy định ở từng khu vực; một số thành phố như Yên Bái và Sơn La đảm bảo chống lũ 5%, Lạng Sơn đảm bảo chống lũ 1%.

Vùng Bắc Bộ, giai đoạn đến năm 2030, khu vực đô thị trung tâm thành phố Hà Nội phía hữu ngạn sông Hồng đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 500 năm; các khu vực còn lại của vùng chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 300 năm; vùng ít chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn đảm bảo an toàn với lũ thiết kế có chu kỳ lặp lại 50 đến 100 năm. Đến năm 2050, xem xét nâng mức đảm bảo an toàn cho khu vực đô thị trung tâm thành phố Hà Nội phía hữu ngạn sông Hồng lên 700 năm, vùng cửa sông giữ ở mức 300 năm, các khu vực còn lại của vùng chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn ở thượng lưu lên mức 500 năm; vùng ít chịu ảnh hưởng điều tiết của các hồ chứa lớn xác định tiêu chuẩn phòng, chống lũ phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và tầm quan trọng từng khu vực bảo vệ.

Vùng Bắc Trung Bộ, giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, hạ lưu sông Mã, sông Cả đảm bảo chống lũ với tần suất từ 1% ÷ 0,6%; sông Ngàn Phố, Ngàn Sâu đảm bảo chống lũ với tần suất 2%; sông Hương (thành phố Huế)

đảm bảo chống lũ với tần suất 7%; các lưu vực sông còn lại chủ động phòng tránh và thích nghi để bảo vệ dân cư, chống lũ tần suất 10% để bảo vệ sản xuất.

Vùng Nam Trung Bộ, hạ lưu sông Trà Khúc đảm bảo chống lũ với tần suất 10% đến năm 2030 và 5% đến năm 2050, hạ lưu các sông Kôn - Hà Thanh, sông Ba đảm bảo chống lũ với tần suất 5%, các lưu vực sông còn lại chủ động phòng tránh và thích nghi để bảo vệ dân cư, chống lũ tần suất 5%÷10% để bảo vệ sản xuất.

Vùng Tây Nguyên, chủ động phòng tránh và thích nghi với lũ cho khu vực đô thị, dân cư tập trung, chống lũ sớm, lũ muộn tần suất 5%÷10% để bảo vệ sản xuất.

Vùng Đông Nam bộ, các đô thị lớn (Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương) chống lũ chính vụ tần suất 5% vào năm 2030, nâng tần suất lên 1% vào năm 2050, thành phố Biên Hòa chống lũ chính vụ với tần suất 5%. Các lưu vực sông trong vùng chống lũ tần suất 5%÷10% để bảo vệ sản xuất.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long, các thành phố, đô thị, đảm bảo an toàn với lũ 1%, các khu vực sản xuất quanh năm đảm bảo chống được lũ tần suất 2%, các vùng khác chủ động chung sống với lũ.

Quản lý, sử dụng hợp lý bãi sông, đảm bảo không gian thoát được lũ theo tần suất thiết kế; ổn định tỷ lệ phân lưu các sông lớn; phòng, chống xói, lở, bồi lấp lòng sông, bờ sông, cửa sông, bờ biển. Củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển theo tiêu chuẩn thiết kế, nâng cao năng lực phòng, chống lũ quét, sạt lở đất, đảm bảo an toàn cho người dân và cơ sở hạ tầng.

(Mức bảo đảm tưới, tiêu, phòng lũ chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

4. Giải pháp quy hoạch

Quy hoạch xem xét 04 kịch bản, gồm kịch bản nền, kịch bản phát triển nhanh, bền vững, kịch bản phát triển cao, kịch bản cực đoan. Các giải pháp quy hoạch được xây dựng ứng với kịch bản phát triển nhanh, bền vững, có xét đến các trường hợp cực đoan.

a) Giải pháp công trình

- Tạo nguồn, tích trữ, điều hòa nguồn nước

Xây dựng mới các hồ chứa nước thủy lợi, đập dâng, trạm bơm phục vụ đa mục tiêu, ưu tiên cho các vùng khó khăn về nguồn nước.

Xây dựng các công trình kết nối, điều hòa, liên kết, chuyên nước, tiến tới hình thành mạng lưới liên kết nguồn nước liên vùng, liên tỉnh, quốc gia; đưa nước từ đất liền cấp cho các đảo.

Nâng cao dung tích trữ của các hồ chứa nước hiện có để chủ động nguồn nước tại chỗ cho vùng Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Phát triển hệ thống hồ chứa nhỏ, phân tán, công trình trữ nước quy mô hộ gia đình để tạo nguồn cấp nước sinh hoạt, sản xuất đối với các vùng thiếu nước, vùng núi cao, ven biển, hải đảo.

Sử dụng nước sau hồ thủy điện để cấp cho sinh hoạt và sản xuất, tưới cho vùng đất dốc, các vùng cây ăn quả tập trung... tại các vùng Trung du miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ.

Nghiên cứu, đầu tư xây dựng các công trình lấy nước từ hệ thống công trình thủy lợi cấp cho công nghiệp, đô thị, kinh tế ven biển.

Đối với các đảo có đông dân cư, tập trung nâng cấp, kiên cố các hồ chứa, hệ thống thủy lợi đang bị xuống cấp. Tập trung tối đa khả năng nguồn nước mặt để xây dựng các công trình thu, trữ nước, các hồ chứa nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các hoạt động phát triển kinh tế biển.

- Nâng cấp, cải tạo các hệ thống thủy lợi lớn, liên tỉnh, trong đó tập trung nâng cấp công trình đầu mối, hệ thống kênh chính... để đảm bảo năng lực thiết kế của các hệ thống thủy lợi liên tỉnh.

- Khắc phục tình trạng hạ thấp mực nước

Nghiên cứu, xây dựng đập dâng, công trình dâng nước trên dòng chính các sông có khó khăn về giải pháp điều tiết nguồn nước, diễn biến hạ thấp đáy sông, mực nước sông phức tạp và nguy cơ xâm nhập mặn cao như sông Hồng, sông Mã, sông Cả, sông Vu Gia-Thu Bồn...

Nâng cấp, xây dựng mới các trạm bơm đối với các vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước trong mùa khô.

- Kiểm soát mặn, tạo nguồn nước ngọt cho các vùng ven biển

Xây dựng các công trình kiểm soát nguồn nước tại các cửa sông lớn để chủ động kiểm soát mặn, trữ ngọt, bổ sung nước ngọt ra vùng ven biển phục vụ dân sinh, nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp vùng duyên hải miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long.

- Nâng cấp công trình đầu mối, nạo vét, hoàn chỉnh hệ thống kênh mương, công trình điều tiết, kiểm soát nguồn nước vào hệ thống thủy lợi làm tăng khả năng tự làm sạch của hệ thống thủy lợi, cải thiện chất lượng nước, phòng, chống ô nhiễm nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi.

- Đối với cấp nước sinh hoạt nông thôn

Đầu tư xây dựng các công trình tạo nguồn, dẫn nguồn nước ổn định, kết hợp hoàn thiện các công trình cấp nước tập trung, ưu tiên đầu tư cho khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, thiên tai, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo;

Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn kết hợp với quản lý, vận hành, bảo dưỡng công trình nhằm phát huy hiệu quả; ưu tiên sử dụng nước từ hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa, đập dâng...

Rà soát, điều chỉnh, kết nối liên thông giữa hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn và đô thị để nâng cao cấp nước an toàn sinh hoạt nông thôn.

- Tiêu, thoát nước

Ưu tiên giải pháp công trình tiêu thoát nước ra sông chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực. Nâng cao năng lực công trình phục vụ tiêu cho khu dân cư tập trung, đô thị, công nghiệp tiêu vào hệ thống thủy lợi.

Duy trì tỷ lệ hồ điều hòa phù hợp, bảo vệ diện tích trữ nước tự nhiên tạo không gian cho nước, nhằm giảm áp lực tiêu thoát, ngập úng, kết hợp tạo cảnh quan, môi trường.

Nạo vét các sông, kênh tiêu chính kết hợp giao thông thủy, cải tạo, nâng cấp, xây mới các cống, trạm bơm tiêu đầu mối. Phân vùng tiêu, khép kín hệ thống đê bao, bờ bao kết hợp sử dụng các cống điều tiết và trạm bơm điện nhỏ để hỗ trợ tiêu thoát nước đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn

Xây dựng các công trình tạo nguồn, tích trữ nước, chủ động cấp nước tại chỗ. Nghiên cứu, đầu tư xây dựng các loại hình hồ chứa nước phân tán phù hợp với đặc điểm từng vùng, khu vực miền núi, Tây Nguyên; hồ chứa nước ngọt, giải pháp trữ nước trên hệ thống sông, kênh vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Xây dựng các công trình kiểm soát nguồn nước vùng cửa sông, ven biển; kiểm soát mặn, chủ động cấp nước ngọt nội vùng, bổ sung nước ngọt cho vùng ven biển phục vụ sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp (vùng đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải miền Trung, ven biển Bắc Bộ). Riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long, kiểm soát các vùng sản xuất khoảng 1,7 triệu ha vùng ngọt, 1,4 triệu ha vùng lợ mặn, 0,7 triệu ha vùng mặn.

Nghiên cứu, đầu tư công trình thu, tích trữ nước tại chỗ, cân đối nguồn nước ngọt tại chỗ, sử dụng nước từ hệ thống thủy lợi, sau các hồ thủy điện... để phục vụ cấp nước sinh hoạt trong trường hợp xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn, thiên tai.

Triển khai xây dựng kế hoạch sử dụng nước, dự báo nguồn nước để chủ động phục vụ sản xuất, dân sinh.

- Phòng, chống lũ, ngập lụt và các loại hình thiên tai khác

Các sông có đê, củng cố hệ thống đê sông đảm bảo phòng, chống lũ ứng với tần suất chống lũ đã quy định; chỉnh trị, nạo vét, cải tạo các luồng, tuyến, phân lưu hợp lý, các khu vực cửa sông... đảm bảo thoát lũ thuận lợi trên các sông lớn.

Các sông không có đê, chỉnh trị, nạo vét các luồng, tuyến đảm bảo tỷ lệ phân lưu, hợp lưu tăng cường khả năng thoát lũ; chống lũ chính vụ cho các khu vực có quy định tần suất chống lũ; chống lũ sớm bảo vệ sản xuất.

Xây dựng công trình bảo vệ chống sạt lở bờ sông, bãi sông, cửa sông, bờ biển.

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long quy hoạch giành không gian cho thoát lũ, củng cố, nâng cấp, bố trí hệ thống bờ bao, đê bao phù hợp phục vụ bảo vệ dân sinh, sản xuất đảm bảo tần suất quy định, đặc biệt đối với các vùng đô thị, vùng cây ăn trái tập trung...; cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các công trình kiểm soát lũ đầu kênh, ven sông lớn, công trình kiểm soát triều vùng cửa sông...; nạo vét, đảm bảo năng lực của các kênh tiêu, thoát lũ; tiếp tục nghiên cứu các trục thoát lũ ra biển Tây, ra sông Vàm Cỏ và ra sông Tiền.

Xây dựng, củng cố hệ thống công trình phòng, chống lũ, ngập úng bảo vệ các thành phố theo mức đảm bảo, đặc biệt là bảo vệ các thành phố lớn.

Nghiên cứu quy định tần suất bảo vệ phù hợp cho các sông suối nhỏ, các khu vực thượng nguồn các lưu vực sông...

Củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang theo tiêu chuẩn thiết kế;

Xây dựng, củng cố hệ thống công trình phòng, chống xói lở bờ biển, bảo vệ đê biển.

Cập nhật, xác định các khu vực có nguy cơ cao, đặc biệt là tại các tỉnh miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ; xây dựng, củng cố các công trình ổn định sườn dốc, đập ngăn bùn đá, tường chống sạt lở... bảo vệ dân cư, hạ tầng và sản xuất tại các khu vực có nguy cơ cao.

(Danh mục các công trình/chương trình trong quy hoạch chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

b) Giải pháp phi công trình

Củng cố, kiện toàn các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi để khai thác tối đa hiệu quả, đồng thời bảo đảm an toàn các công trình thủy lợi; củng cố, nâng cao năng lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị cho cơ quan quản lý đê điều, phòng chống thiên tai các cấp; tổ chức quản lý, hộ đê đảm bảo an toàn hệ thống đê điều.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển thủy lợi nhỏ, tưới cho cây trồng cạn; xây dựng, sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn, quy chuẩn về mức đảm bảo cấp nước cho rau màu, cây ăn quả, cây công nghiệp...; hoàn thiện và phổ biến chính sách, pháp luật liên quan đến phòng, chống lũ, sạt lở bờ sông, bờ biển, lũ quét, sạt lở đất; rà soát, bổ sung tiêu chuẩn quốc gia trong xây dựng công trình phòng, chống sạt lở; xây dựng cơ chế chính sách huy động nguồn lực ứng phó với lũ quét, sạt lở đất...

Điều tiết hiệu quả các hồ chứa thượng nguồn theo quy trình vận hành liên hồ chứa để đảm bảo an toàn công trình và chủ động phòng lũ cho hạ du theo tần suất chống lũ đã quy định; khai thác hiệu quả nguồn nước các hồ thủy điện để bổ sung nguồn nước cho các hệ thống thủy lợi và cấp nước sinh hoạt, sản xuất tại các vùng khan hiếm nước.

Nghiên cứu giải pháp thu, trữ, xử lý, tái sử dụng nước; khai thác, bổ cập, bảo vệ nguồn nước dưới đất trên các đảo; chỉnh trị tại các phân lưu, hợp lưu, các cửa sông lớn và các đoạn sông có hình thái, diễn biến sạt lở phức tạp (danh mục các khu vực cần lập tuyến chỉnh trị được xác định cụ thể trong báo cáo Quy hoạch).

Xây dựng, triển khai giải pháp quản lý rủi ro hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; kịch bản, kế hoạch chủ động ứng phó, thích ứng với các tình huống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn cực đoan, bảo đảm an toàn cho người dân, từng bước sắp xếp, di dời dân cư tại khu vực không bảo đảm an toàn ven sông, suối, ven biển, nơi thường xuyên ngập lụt, nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất...

Kiểm soát các công trình qua sông, suối đảm bảo khẩu độ không làm cản lũ; quản lý chặt chẽ việc sử dụng bãi sông, xây dựng cơ sở hạ tầng, khai thác cát trên sông, khắc phục tình trạng lấn chiếm lòng sông, bãi sông đảm bảo không gian trữ, thoát lũ..., trong đó có không gian thoát lũ vùng Đồng bằng sông Cửu Long (phạm vi, tuyến và giải pháp quản lý được xác định cụ thể trong báo cáo Quy hoạch). Xử lý vấn đề lấn chiếm luồng tiêu, kênh tiêu, đảm bảo khẩu độ tiêu thoát nước.

Bảo vệ, phát triển, nâng cao chất lượng rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng ngập mặn, cây chắn sóng vùng cửa sông, ven biển.

Nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ trong quy hoạch, thiết kế, xây dựng, quản lý, vận hành công trình phòng, chống thiên tai và thủy lợi; củng cố, nâng cấp hệ thống quan trắc, cảnh báo, dự báo lũ, lũ quét, lụt, hạn hán, thiếu nước, sạt lở.

Bố trí cơ cấu cơ cấu sản xuất, chuyển dịch thời vụ phù hợp với điều kiện nguồn nước; rà soát chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả tại các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, ngập lụt, úng...sang các loại cây trồng khác hoặc loại hình sản xuất khác.

5. Phân kỳ thực hiện quy hoạch

Tổng kinh phí thực hiện quy hoạch khoảng 471.000 tỷ đồng, được huy động, bố trí từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn ngoài ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác, trong đó:

- Giai đoạn 2021-2025: khoảng 50.000 tỷ đồng.

Tại Nghị quyết số 29/2021/QH15 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã phân bổ cho lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản khoảng 107.000 tỷ đồng, trong đó lĩnh vực thủy lợi khoảng 70.000 tỷ.

Tổng kinh phí đầu tư các dự án trọng điểm, dự án có tính chất liên vùng, liên tỉnh đề xuất tại Quy hoạch là 50.000 tỷ đồng, trong đó dự kiến bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước khoảng 29.800 tỷ đồng, vốn ODA (bao gồm cả đối ứng) khoảng 20.200 tỷ đồng.

Xây dựng mới các hồ chứa nước; nâng cao dung tích hồ chứa hiện có; xây dựng một số hệ thống kết nối, chuyển nước nội vùng, liên vùng đưa nước ra vùng ven biển tưới, cấp nước đa mục tiêu, cho cây trồng có giá trị kinh tế cao.

Nghiên cứu, xây dựng các công trình khắc phục hạ thấp mực nước trên dòng chính, công trình phòng, chống lũ quét, sạt lở đất.

Triển khai chương trình nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển; xây dựng các công trình chỉnh trị, chống sạt lở bờ sông, bờ biển bảo vệ các đô thị, khu dân cư quan trọng, bảo vệ lãnh thổ...; chương trình cấp nước nông thôn, cấp nước trên các đảo có đông dân cư.

Thực hiện các giải pháp phi công trình.

- Giai đoạn 2026-2030: khoảng 112.500 tỷ đồng.

Tiếp tục thực hiện các giải pháp phi công trình.

Tiếp tục triển khai xây mới, nâng cấp các hồ chứa, đập dâng, các công trình kết nối nguồn nước, chuyển nước.

Tiếp tục triển khai chương trình nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển; xây dựng các công trình chỉnh trị, chống sạt lở bờ sông, bờ biển bảo vệ các đô thị, khu dân cư.

Nâng cấp, hiện đại hóa quản lý, khai thác, vận hành các hệ thống thủy lợi trên nền tảng số.

- Giai đoạn 2031-2050: nhu cầu khoảng 308.500 tỷ đồng.

Nghiên cứu, xây dựng các công trình đập dâng trên dòng chính, các công trình điều tiết mặn, ngọt tại cửa các sông lớn vùng duyên hải Miền trung, đồng bằng sông Cửu Long.

Tiếp tục thực hiện giải pháp phi công trình và triển khai các công trình còn lại của quy hoạch trên cơ sở xem xét vị trí, quy mô công trình phù hợp với thực tế.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

6. Định hướng nhu cầu sử dụng đất

Tổng nhu cầu sử dụng đất cho triển khai các giải pháp quy hoạch ước tính là 136.500 ha, trong đó nhu cầu đất xây dựng các công trình nâng cấp, sửa chữa là 34.000 ha và cho các công trình xây dựng mới là 102.500 ha.

7. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

a) Giải pháp cơ chế, chính sách

Rà soát, sửa đổi hoàn thiện một số cơ chế chính sách đặc thù để huy động mọi nguồn lực đầu tư trong lĩnh vực đầu tư, khai thác công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn, công trình phòng, chống thiên tai.

Xây dựng cơ chế tăng cường phân cấp trong công tác đầu tư, quản lý hệ thống thủy lợi, công trình phòng, chống thiên tai theo hướng giao các địa phương là chủ đầu tư kết cấu hạ tầng thủy lợi, phòng, chống thiên tai.

Sửa đổi bổ sung các quy định về cơ chế, chính sách hỗ trợ các dự án thủy lợi, cấp nước sinh hoạt nông thôn, phòng, chống thiên tai; triển khai chính sách giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đào tạo chuyên sâu chuyên ngành quy hoạch, thiết kế, xây dựng, quản lý vận hành công trình thủy lợi, công trình phòng, chống thiên tai gắn với ứng dụng khoa học và công nghệ hiện đại.

Thực hiện các chương trình đào tạo nhân lực trong lĩnh vực chuyển đổi số, ứng dụng và phát triển công nghệ mới, ưu tiên công nghệ số trong quản lý, đầu tư hạ tầng và quản lý dịch vụ công trong lĩnh vực thủy lợi và phòng, chống thiên tai.

c) Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, vật liệu hiện đại... trong các hoạt động quy hoạch, thiết kế, xây dựng, công trình thủy lợi, công trình phòng, chống thiên tai và phù hợp với xu hướng của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào hiện đại hóa quản lý, khai thác hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi; quan trắc công trình, kiểm tra, kiểm định, đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước và các công trình khác để nâng cao mức đảm bảo an toàn.

Ứng dụng công nghệ tiên tiến trong quan trắc, dự báo, cảnh báo, giám sát diễn biến nguồn nước, số lượng nước, kiểm soát chất lượng nước, cảnh báo thiên tai...

Triển khai nghiên cứu, phát triển, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo để sử dụng nước tiết kiệm, an toàn, tuần hoàn, tái sử dụng nước, tăng năng suất nước; quản lý hiệu quả nhu cầu sử dụng nước trong các ngành kinh tế, nhất là trong nông nghiệp; đẩy mạnh áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên diện rộng.

Ứng dụng khoa học công nghệ trong phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm; bảo vệ môi trường nước, kiểm soát chất lượng nước, quản lý, xử lý hiệu quả nguồn gây ô nhiễm nguồn nước công trình thủy lợi.

d) Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền

Tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, quản lý khai thác công trình thủy lợi, công trình phòng, chống thiên tai, phát huy vai trò giám sát của người dân, sự tham gia của các bên liên quan.

Đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền, lồng ghép vào một số chương trình giảng dạy. Nhân rộng, phổ biến những cách làm hay, những mô hình hiệu quả trong quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, công trình phòng, chống thiên tai.

đ) Giải pháp về hợp tác quốc tế

Thực hiện hiệu quả các cam kết, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam tham gia; chủ động tham gia, mở rộng hợp tác quốc tế có hiệu quả về quản lý, khai thác, sử dụng nguồn nước, quản lý, vận hành công trình, hệ thống công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai, thiết lập các cơ chế chia sẻ nguồn nước, giải quyết tranh chấp, xung đột nguồn nước xuyên biên giới.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong đàm phán, trao đổi, chia sẻ thông tin, chuyển giao công nghệ, chia sẻ kinh nghiệm, chính sách về quản lý, khai thác, sử dụng nguồn nước, phòng, chống thiên tai; huy động nguồn lực quốc tế trong thực hiện đầu tư, xây dựng các công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai ứng phó với biến đổi khí hậu.

e) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư

Hoàn thiện cơ chế để huy động các nguồn lực (vốn ODA, vay ưu đãi, ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, tư nhân, vốn tín dụng...) tham gia đầu tư phát triển hạ tầng thủy lợi, phòng, chống thiên tai theo quy hoạch và thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền huy động nguồn lực. Ưu tiên bố trí đủ nguồn vốn ngân sách xây dựng các công trình có quy mô lớn, tác động liên vùng, liên tỉnh; giải quyết các vấn đề cấp bách trong phòng, chống thiên tai và thủy lợi, các vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, khai thác hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi.

Hoàn thiện cơ chế quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư đảm bảo hiệu quả, minh bạch, phù hợp với các nguồn lực theo phân kỳ quy hoạch.

g) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận khi triển khai thực hiện.

Phối hợp chặt chẽ trong quá trình thực hiện quy hoạch giữa trung ương và địa phương, bảo đảm các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, quy hoạch tỉnh phải tuân thủ các định hướng của Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; phối hợp giữa các Bộ, ngành để xử lý các vấn đề liên ngành, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch.

Kiểm tra, giám sát định kỳ thực hiện quy hoạch để bảo đảm quy hoạch được thực hiện đúng quy định; phát huy vai trò của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội trong giám sát thực hiện quy hoạch.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Công bố quy hoạch, cung cấp dữ liệu có liên quan để cập nhật vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch; kiểm tra, giám sát thực hiện, đánh giá thực hiện quy hoạch theo quy định.

Triển khai xây dựng kế hoạch, tham mưu đề xuất các giải pháp triển khai quy hoạch đồng bộ, hiệu quả. Rà soát, kiến nghị điều chỉnh quy hoạch theo quy định.

Tổ chức lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thủy lợi, quy hoạch đê điều, quy hoạch phòng, chống lũ tuyến sông có đê giai đoạn đến năm 2030.

Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để bố trí ngân sách hàng năm thực hiện Quy hoạch.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố bố trí nguồn lực, đề xuất các cơ chế chính sách để thực hiện hiệu quả các mục tiêu của Quy hoạch, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với thực hiện chiến lược phát triển thủy lợi, chiến lược phòng, chống thiên tai, chiến lược phát triển kinh tế xã hội và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của từng ngành, từng địa phương.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức thực hiện quản lý nhà nước đối với hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi theo quy định của pháp luật có liên quan trong phạm vi địa phương; quản lý chặt chẽ quỹ đất phục vụ triển khai Quy hoạch; bố trí ngân sách đầu tư hạ tầng thủy lợi và phòng, chống thiên tai trên địa bàn.

Rà soát, điều chỉnh, xây dựng các nội dung Quy hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch này. Cập nhật nội dung quy hoạch tỉnh đảm bảo tuân thủ các định hướng phát triển hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi địa phương theo quy hoạch này, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, bảo vệ môi trường.

VII. KIẾN NGHỊ

Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 là quy hoạch cấp quốc gia, làm cơ sở cho quy hoạch cấp dưới triển khai. Để sớm có định hướng cho hợp phần thủy lợi, phòng, chống thiên tai trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt Quy hoạch.

Trên đây là nội dung chính của Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, TC, CT, GTVT, XD, TN&MT, VHTT&DL, CA, QP, NG;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, TCTL.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hoàng Hiệp